

Bản án số: 35/2021/DS-PT

Ngày 19 - 01 - 2021

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất,
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng
đất và thừa kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Long

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tửu

Bà Huỳnh Thanh Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 455/2020/TLPT-DS ngày 01 tháng 9 năm 2020 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 17/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3950/2020/QĐPT-DS ngày 26 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị B, sinh năm 1951; cư trú tại: Số 178/53, đường X, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Phan Hoàng D, sinh năm 1990; Địa chỉ: Khóm 1, phường C, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. Địa chỉ liên hệ: 0212, tổ 10, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long, theo Văn bản ủy quyền ngày 2/11/2020 (có mặt).

- Bị đơn: Ông Bùi Hữu Đ, sinh năm 1968 (Tên gọi khác Bùi Hữu Đ); cư trú tại: Tổ 12, ấp T (Nay là khóm T), xã T (Nay là thị trấn T), huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Bùi Hữu Đ là bà Từ Thị N, sinh năm 1972; cư trú tại: Tổ 12, ấp T (Nay là khóm T), xã T (Nay là thị trấn T), huyện B, tỉnh Vĩnh Long, văn bản ủy quyền ngày 16/7/2020 (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trương Văn N, sinh năm 1961 (có mặt);
2. Ông Trương Văn T, sinh năm 1969 (vắng mặt);
3. Bà Từ Thị N, sinh năm 1972 (có mặt);
4. Bà Trịnh Thị T, sinh năm 1943 (vắng mặt);

Cùng cư trú tại: Tổ 12, ấp T (Nay là khóm T), xã T (Nay là thị trấn T), huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bà Trịnh Thị T là bà Từ Thị N, sinh năm 1972, văn bản ủy quyền ngày 16/7/2020 (có mặt).

5. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

6. Bà Đồng Thị Phương T, sinh năm 1970 (vắng mặt).
7. Bà Đồng Thị Kiều O, sinh năm 1973 (vắng mặt).
8. Bà Đồng Thị Bích P, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Số 178/53, đường X, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

9. Bà Bùi Thị D, sinh năm 1940; cư trú tại: Số 24/22/24, đường Võ Thị Sáu, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Bùi Thị D là bà Nguyễn Thị Phúc Hậu, sinh năm 1977; cư trú tại: Số 24/22/24, đường Võ Thị Sáu, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ, văn bản ủy quyền ngày 24/02/2020 (có mặt).

10. Bà Bùi Thị Mỹ H, sinh năm 1970; cư trú tại: Số 6/3, tổ 3, ấp Tân Lợi (Nay là khóm Tân Lợi), xã T (Nay là thị trấn Tấn Quới), huyện B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Bùi Thị Mỹ H là bà Từ Thị N, sinh năm 1972, văn bản ủy quyền ngày 16/7/2020 (có mặt).

11. Ông Bùi Hữu C, sinh năm 1969 (Tên thường gọi T); cư trú tại: Tổ 12, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

12. Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

- **Người kháng cáo:** Bà Đoàn Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/5/2015 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đoàn Thị B trình bày:

Cụ Bùi Văn C và cụ Đồng Thị C là vợ chồng; cụ C chết năm 1970 không có để lại di chúc, cụ C chết năm 2003 không để lại di chúc. Cụ C và cụ C có 05 con chung là: (1) ông Bùi Văn P (Chết năm 1970), có vợ là bà Trịnh Thị T và 03 con là Bùi Hữu C (Tên thường gọi T), Bùi Thị Mỹ H và Bùi Hữu Đ; (2) ông Đào Văn T (Chết không biết năm, nhưng chết trước cụ C), có vợ là bà Võ Thị Bạch Vân và 02 con là Đào Thanh V và Đào Thanh H, hiện nay bà Vân, anh Thanh H và anh V đang định cư ở Hoa Kỳ không biết địa chỉ; (3) bà Bùi Thị D; (4) ông Đồng Văn G (Chết năm 2006), có vợ là bà Đoàn Thị B và 03 con là Đồng Thị Phương T, Đồng Thị Kiều O và Đồng Thị Bích P; (5) ông Bùi Tấn T (Chết không biết năm, nhưng chết sau cụ C), có vợ là bà Thu H và 03 con là Thùy D, Ngọc Y và Ngọc M đều đang định cư ở Hoa Kỳ không biết địa chỉ.

Phần đất thừa số 200, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.370m², loại đất vườn, tọa lạc tại: Ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long có nguồn gốc là của cụ Đồng Thị C sử dụng trước năm 1990. Khi thực hiện chương trình đất đai năm 1991 cụ Đồng Thị C đứng tên kê khai, đăng ký trong sổ bộ địa chính và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E959643. Năm 2003 cụ C chết không để lại di chúc, sau khi cụ C chết số đất này vẫn do cụ C đứng tên. Khoảng gần một năm sau khi cụ C chết thì chồng của bà là ông Đồng Văn G tự kê khai thừa kế và được Ủy ban nhân dân huyện B trước đây (Nay chia tách ra thành huyện B) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 168939 ngày 14/7/2004, năm 2006 ông G chết. Năm 2012 bà B làm thủ tục hưởng thừa kế của chồng và được Văn phòng đăng ký đất đai huyện B chỉnh lý cho bà B đứng tên trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 21/11/2012. Năm 2005 ông G nói miệng cho ông Bùi Hữu Đ mượn một phần đất thuộc thửa 200 để trồng rẫy, phần còn lại thì cho ông Trương Văn T thuê, nhưng vợ chồng ông Đ chỉ sử dụng diện tích khoảng 938m², phần còn lại cho ông Trương Văn N thuê diện tích khoảng 1.849m². Sau khi ông G chết bà tiếp tục nói miệng cho ông Đ mượn đất sử dụng cho đến nay.

Bà có nhu cầu sử dụng đất, nên khởi kiện yêu cầu ông Bùi Hữu Đ và bà Từ Thị N (Vợ ông Đ) trả cho bà phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 803,7m²; yêu cầu ông Bùi Hữu Đ, bà Từ Thị N và ông Trương Văn N trả lại cho bà diện tích đất 1.661,9m² (Phần đất ông Đ, bà N cho ông N thuê); phần diện tích 168,2m² có mồ mã trên đất bà đồng ý để lại dùng vào việc thờ cúng. Riêng đối với phần đất bà cho ông Trương Văn T thuê diện tích 456,4m² bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp Tòa xác định thửa đất số 200 tổng diện tích theo đo đạc thực tế 3.090,2m² là di sản của cụ C chết để lại thì bà đồng ý để lại diện tích 168,2m² có mồ mã trên đất dùng vào việc thờ cúng. Phần còn lại diện tích 2.922m² bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, về cây trồng trên phần đất của ai được chia thuộc quyền sở hữu của người đó không yêu cầu bồi thường.

- *Tại đơn phản tố ngày 06/6/2015, ngày 11/12/2018 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Bùi Hữu Đ trình bày:*

Ông Đ thống nhất về quan hệ gia đình đúng như bà B trình bày để xác định hàng thừa kế của cụ Đồng Thị C.

Phần đất thửa số 200, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.370m², loại đất vườn, tọa lạc tại: Ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long có nguồn gốc là của cụ Đồng Thị C. Trước đây do cụ C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2003 cụ C chết không để lại di chúc, sau khi cụ C chết số đất này vẫn do cụ C đứng tên. Trên đất có 05 ngôi mộ của thân tộc.

Năm 2004 một mình ông Đồng Văn G tự kê khai đăng ký không được sự đồng ý của các đồng thừa kế để hưởng toàn bộ di sản của cụ C chết để lại là thửa 200, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.370m², loại đất thổ vườn, tọa lạc tại ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Ngày 14/7/2004 Ủy ban nhân dân huyện B trước đây (Nay được chia tách ra thành huyện B) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đồng Văn G số bìa Đ 168939, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 49743.

Tại phần đất tranh chấp ông Đ chỉ sử dụng diện tích 803,7m², ông Đ nói miệng cho ông Trương Văn N thuê diện tích 1.661,9m² để trồng rẫy (Trong trường hợp Tòa chia thừa kế thì hợp đồng thuê đất giữa ông Đ và ông N để ông Đ và ông N tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết trong vụ án này). Riêng đối với phần đất ông Trương Văn T thuê của bà B diện tích 456,4m² để trồng rẫy để ông T và bà B tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa giải quyết. Ông Đ không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà B.

Ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ168939 cấp ngày 14/7/2004 thửa số 200, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.370m², hủy chỉnh lý trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Đoàn Thị B đứng tên ngày 21/11/2012. Ông Đ xác định thửa đất số 200 diện tích theo thực tế đo đạc 3.090,2m² là di sản của cụ C chết để lại, ông đồng ý để lại diện tích 168,2m² trên đất có mồ mã dùng vào việc thờ cúng. Phần còn lại diện tích 2.922m² ông yêu cầu chia thừa kế cho ông Bùi Hữu Đ, ông Bùi Hữu C và bà Bùi Thị Mỹ H theo quy định pháp luật, về cây trồng trên phần đất của ai được chia thuộc quyền sở hữu của người đó không yêu cầu bồi thường.

- Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 11/12/2018 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị D trình bày:

Bà Thị D thống nhất về quan hệ gia đình đúng như bà B trình bày để xác định hàng thừa kế của cụ Đồng Thị C.

Bà Thị D xác định thửa đất số 200, tờ bản đồ số 04, diện tích theo thực tế đo đạc 3.090,2m², loại đất vườn, tọa lạc tại: Ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long là di sản của cụ C chết để lại.

Bà Thị D yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ168939 cấp ngày 14/7/2004 thửa số 200, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.370m², hủy chỉnh lý trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đoàn Thị B đứng tên ngày 21/11/2012. Bà Thị D đồng ý để lại diện tích 168,2m² trên đất có mồ mả dùng vào việc thờ cúng. Phần còn lại diện tích 2.922m² bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, về cây trồng trên phần đất của ai được chia thuộc quyền sở hữu của người đó không yêu cầu bồi thường.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đồng Thị Kiều O trình bày:

Bà là con của ông Đồng Văn G và bà Đoàn Thị B. Trong trường hợp Tòa xác định thửa đất số 200 là di sản của cụ C chết để lại thì bà yêu cầu chia thừa kế cho các chị, em của bà theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Từ Thị N trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bà của ông Đ. Bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/4/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn N trình bày:

Cách đây 07 năm ông có hợp đồng miêng thuê đất của ông Đ diện tích 1.661,9m² với giá 3.000.000 đồng/1 năm, trả tiền thuê hàng năm, mục đích trồng rẫy nay có phát sinh tranh chấp thừa kế trong thân tộc của ông Đ. Ông đồng ý trả lại phần đất này để cho Tòa xem xét giải quyết, ông không có yêu cầu gì trong vụ án này, về việc thuê đất để ông tự thỏa thuận với ông Đ không yêu cầu Tòa giải quyết. Ông xin vắng mặt không tham gia tố tụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/4/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T trình bày:

Cách đây khoảng 20 năm ông có hợp đồng miêng thuê đất của ông Đồng Văn G diện tích 456,4m². Sau khi ông G chết thì ông vẫn tiếp tục thuê của vợ ông G là bà B với giá 1500.000 đồng/1 năm, trả tiền thuê hàng năm, mục đích trồng rẫy nay có phát sinh tranh chấp thừa kế trong thân tộc của bà B. Ông đồng

ý trả lại phần đất để cho Tòa xem xét giải quyết, ông không có yêu cầu gì trong vụ án này, về việc thuê đất để ông tự thỏa thuận với bà B không yêu cầu Tòa giải quyết. Ông xin vắng mặt không tham gia tố tụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Tại Công văn số: 28/UBND-NC, ngày 11/01/2017 của Ủy ban nhân dân huyện B xác định:

Về nguồn gốc đất: Phần đất thửa số 200, diện tích 3.370m², tờ bản đồ số 04, loại đất vườn, tọa lạc tại ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long là của cụ Đồng Thị C sử dụng trước năm 1990. Khi thực hiện đo đạc theo chương trình đất năm 1991 cụ Đồng Thị C kê khai, đăng ký trong sổ bộ địa chính và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E959643.

Sau khi cụ Đồng Thị C chết con ruột là ông Đồng Văn G đứng ra kê khai thừa kế quyền sử dụng đất thửa 200, diện tích 3.370m², tờ bản đồ số 4, loại đất vườn. Đến năm 2004 ông Đồng Văn G được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ168939.

Năm 2006, ông Đồng Văn G chết vợ là bà Đoàn Thị B đứng ra thừa kế quyền sử dụng đất thửa 200, diện tích 3.370m², loại đất vườn được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận số 20, quyển số 01, ngày 05/11/2012 và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện B chỉnh lý trang bốn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B đứng tên vào ngày 21/11/2012 theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 17/7/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng Điều 34, Điều 37, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Điều 677, Điều 678, Điều 679 và Điều 680 của Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 611, Điều 614, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị B; Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Bùi Hữu Đ và chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị D.

1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa Đ 168939, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 49743 ngày 14/7/2007, do Ủy ban nhân dân huyện B trước đây (Nay chia tách ra thành huyện B) cấp mang tên ông Đồng Văn G. Hủy chỉnh lý trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa Đ

168939, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 49743 do Văn phòng đăng ký đất đai huyện B chỉnh lý cho bà Đoàn Thị B đứng tên vào ngày 21/11/2012.

2. Giao cho bà Đoàn Thị B, bà Đồng Thị Kiều O, bà Đồng Thị Phương T, bà Đồng Thị Bích P, ông Bùi Hữu Đ, ông Bùi Hữu C, bà Bùi Thị Mỹ H và bà Bùi Thị D đồng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cùng quản lý chung tại tách thửa 200, diện tích 168,2m², loại đất CLN, có sơ đồ, vị trí, giáp giới, kích thước, hình thể được xác định qua các mốc 16,17,18,19,16, trên đất có mồ mã dùng vào việc thờ cúng.

3. Phần còn lại của thửa đất số 200, diện tích 2.922m² được chia thừa kế như sau:

3.1. Chia cho ông Bùi Hữu C (Tên thường gọi T), bà Bùi Thị Mỹ H và ông Bùi Hữu Đ tại tách thửa 200 diện tích 584,4m², loại đất CLN có sơ đồ, vị trí, giáp giới, kích thước, hình thể được xác định qua các mốc 1,2,3,d,c,16,19,18,17,1. Ông C, Bà Mỹ H và ông Đ được quyền sở hữu cây trồng trên đất được chia.

3.2. Chia cho bà Bùi Thị D tại tách thửa 200 diện tích 584,4m², loại đất CLN có sơ đồ, vị trí, giáp giới, kích thước, hình thể được xác định qua các mốc c,d,4,e,15,c. Bà Thị D được quyền sở hữu cây trồng trên đất được chia.

3.3. Tạm giao kỹ phần ông Đào Thanh V và ông Đào Thanh H được hưởng tại tách thửa 200 diện tích 584,4m², loại đất CLN có sơ đồ, vị trí, giáp giới, kích thước, hình thể được xác định qua các mốc 15,e,f,b,15 và cây trồng trên đất cho bà Bùi Thị D tạm quản lý.

3.4. Tạm giao kỹ phần bà Thu H, Thùy D, Ngọc Y và Ngọc M được hưởng tại tách thửa 200 diện tích 584,4m² loại đất CLN có sơ đồ, vị trí, giáp giới, kích thước, hình thể được xác định qua các mốc b,f,5,6,7,g,a,b và cây trồng trên đất cho bà Đoàn Thị B tạm quản lý.

3.5. Chia cho bà Đoàn Thị B, bà Đồng Thị Phương T, bà Đồng Thị Kiều O, bà Đồng Thị Bích P tại tách thửa 200 diện tích 584,4m², loại đất CLN có sơ đồ, vị trí, giáp giới, kích thước, hình thể được xác định qua các mốc a,g,8,9,23,14,a. Bà B, bà T, bà O, bà P được quyền sở hữu cây trồng trên đất được chia.

4. Tất cả các phần đất trên theo tư liệu BĐĐCCQ (VLAP) thuộc tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp Tân Lợi, xã T (Nay là thị trấn T), huyện B, tỉnh Vĩnh Long (Kèm theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cung cấp đề ngày 05/11/2019 và ngày 02/3/2020).

5. Các đương sự được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Về chi phí đo đạc, khảo sát, định giá:

Buộc bà Đoàn Thị B, bà Đồng Thị Phương T, bà Đồng Thị Kiều O và bà Đồng Thị Bích P nộp 4.200.100 đồng (Bốn triệu, hai trăm nghìn, một trăm đồng), được khấu trừ vào số tiền bà B đã nộp tạm ứng trước nên không phải nộp thêm.

Buộc ông Bùi Hữu C, bà Bùi Thị Mỹ H và ông Bùi Hữu Đ nộp 4.199.900 đồng (Bốn triệu, một trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm đồng) để hoàn trả lại cho bà Đoàn Thị B.

Buộc bà Bùi Thị D nộp 4.199.900 đồng (Bốn triệu, một trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm đồng) để hoàn trả lại cho bà Đoàn Thị B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 31/7/2020, nguyên đơn bà Đoàn Thị B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án sơ thẩm chưa xem xét hồ sơ vụ án một cách khách quan và toàn diện, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Yêu cầu tòa phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Đoàn Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định được: thửa đất số 200, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.370m², loại đất vườn, tọa lạc tại: Ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long có nguồn gốc là của cụ Đồng Thị C. Năm 1991 cụ Đồng Thị C đứng tên kê khai, đăng ký trong sổ bộ địa chính và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E959643. Năm 2003 cụ C chết và diện tích đất này vẫn do cụ C đứng tên. Sau khi cụ C chết, ông Đồng Văn G kê khai và được Ủy ban nhân dân

huyện B trước đây (nay là huyện B, tỉnh Vĩnh Long) cấp cho ông Đồng Văn G số D9168939 ngày 14/7/2004. Tuy nhiên trước khi cụ C chết đã không để lại di chúc, đồng thời các đồng thừa kế cũng không biết việc ông G kê khai đứng tên toàn bộ phần diện tích có nguồn gốc của cụ C. Do đó, Tòa sơ thẩm xác định diện tích đất 3.370m² là di sản thừa kế là có căn cứ nên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Đồng Văn G số D9168939 ngày 14/7/2004 thửa số 200, tờ bản đồ số 4 diện tích 3.370m² và hủy chỉnh lý trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B đứng tên ngày 21/11/2012 là đúng pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Đoàn Thị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn Đoàn Thị B đúng về hình thức, nội dung và được nộp trong hạn luật định, nên kháng cáo của bà B được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự của Tòa án cấp sơ thẩm: Các đương sự đều thừa nhận không cung cấp được địa chỉ của những người thừa kế theo pháp luật của ông Bùi Tấn T và nhưng người thừa kế thế vị của ông Đào Văn T đang định cư ở nước ngoài. Đồng thời Đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thị xã B; đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện B; ông Trương Văn N, ông Trương Văn T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Ông Bùi Hữu C được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long căn cứ Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người nêu trên là đúng pháp luật.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Bùi Hữu Đ có đơn phản tố và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị D có yêu cầu độc lập yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B trước đây (nay là huyện B, tỉnh Vĩnh Long) cấp cho ông Đồng Văn G số D9168939 ngày 14/7/2004 thửa số 200, tờ bản đồ số 4 diện tích 3.370m² và hủy chỉnh lý trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B đứng tên ngày 21/11/2012. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 34, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Đoàn Thị B khởi kiện yêu cầu ông Bùi Hữu Đ và bà Từ Thị N (Vợ ông Đ) trả cho bà phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 803,7m²; yêu cầu

ông Bùi Hữu Đ, bà Từ Thị N và ông Trương Văn N trả lại cho bà diện tích đất 1.661,9m² (Phần đất ông Đ, bà N cho ông N thuê); phần diện tích 168,2m² có mồ mã trên đất bà đồng ý để lại dùng vào việc thờ cúng. Bị đơn ông Bùi Hữu Đ có đơn phản tố và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị D có yêu cầu độc lập yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B trước đây (nay là huyện B, tỉnh Vĩnh Long) cấp cho ông Đồng Văn G số D9168939 ngày 14/7/2004 thửa số 200, tờ bản đồ số 4 diện tích 3.370m² và hủy chỉnh lý trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B đứng tên ngày 21/11/2012.

[2.2] Về nguồn gốc đất:

Diện tích đất mà các đương sự tranh chấp thuộc thửa đất số 200, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.370m², loại đất vườn, tọa lạc tại: Ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long có nguồn gốc là của cụ Đồng Thị C sử dụng trước năm 1990. Khi thực hiện chương trình đất đai năm 1991 cụ Đồng Thị C đứng tên kê khai, đăng ký trong sổ bộ địa chính và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E959643. Năm 2003 cụ C chết và diện tích đất này vẫn do cụ C đứng tên.

[3] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn Đoàn Thị B đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện buộc ông Bùi Hữu Đ và bà Từ Thị N (Vợ ông Đ) trả cho bà phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 803,7m²; yêu cầu ông Bùi Hữu Đ, bà Từ Thị N và ông Trương Văn N trả lại cho bà diện tích đất 1.661,9m² (Phần đất ông Đ, bà N cho ông N thuê) vì diện tích đất nêu trên bà B được thừa kế từ chồng của bà là ông Đồng Văn G, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Cụ Đồng Thị C và cụ Bùi Văn C là vợ chồng; cụ C chết năm 1970 không có để lại di chúc, cụ C chết năm 2003. Cụ C và cụ C có 05 con chung là: (1) ông Bùi Văn P (Chết năm 1970), có vợ là bà Trịnh Thị T và 03 con là Bùi Hữu C (Tên thường gọi T), Bùi Thị Mỹ H và Bùi Hữu Đ; (2) ông Đào Văn T (Chết không biết năm, nhưng chết trước cụ C), có vợ là bà Võ Thị Bạch Vân và 02 con là Đào Thanh V và Đào Thanh H, hiện nay bà Vân, anh Thanh H và anh V đang định cư ở Hoa Kỳ không biết địa chỉ; (3) bà Bùi Thị D; (4) ông Đồng Văn G (Chết năm 2006), có vợ là bà Đoàn Thị B và 03 con là Đồng Thị Phương T, Đồng Thị Kiều O và Đồng Thị Bích P; (5) ông Bùi Tấn T (Chết không biết năm, nhưng chết sau cụ C), có vợ là bà Thu H và 03 con là Thùy D, Ngọc Y và Ngọc M đều đang định cư ở Hoa Kỳ không biết địa chỉ.

Sinh thời cụ Đồng Thị C tạo lập được diện tích đất, sử dụng trước năm 1990. Năm 1991 cụ Đồng Thị C đứng tên kê khai, đăng ký trong sổ bộ địa chính và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E959643. Năm 2003 cụ C chết. Năm 2004 ông Đồng Văn G kê khai và được đứng tên trên toàn bộ diện tích đất mà cụ C tạo lập. Bà Đoàn Thị B cho rằng khi còn sống cụ C đã cho chồng bà phần diện tích đất nêu trên. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, cơ quan quản lý nhà nước về đất đai thuộc Ủy ban nhân dân thị xã

B và Ủy ban nhân dân huyện B trả lời hồ sơ địa chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đồng Văn G thất lạc nên không có cơ sở để xác định nguồn gốc đất mà ông Đồng Văn G thừa hưởng. Đồng thời ông Bùi Hữu Đ và bà Bùi Thị D là những người thừa kế của bà Đồng Thị C không thừa nhận. Bà Đoàn Thị B cũng không có chứng cứ để chứng minh việc tặng cho tài sản là quyền sử dụng đất giữa bà Đồng Thị C và ông Đồng Văn G. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất thuộc thửa số 200, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.370m², loại đất vườn, tọa lạc tại: Ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long là di sản thừa kế của bà Đồng Thị C là có căn cứ và chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Bùi Hữu Đ, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị D là đúng pháp luật. Cụ C chết không để lại di chúc, nên Tòa án sơ thẩm chia phần diện tích đất nêu trên theo pháp luật cho những người thừa kế và tạm giao kỷ phần của những người được hưởng thừa kế cho Bà Thị D, bà G tạm thời quản lý là phù hợp và đúng pháp luật. Phần diện tích đất có mồ mả, Tòa sơ thẩm ghi nhận thỏa thuận của các đương sự giao đồng đứng tên là có căn cứ.

[4] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Đoàn Thị B đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị B buộc ông Bùi Hữu Đ và bà Từ Thị N (Vợ ông Đ) trả cho bà phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 803,7m²; yêu cầu ông Bùi Hữu Đ, bà Từ Thị N và ông Trương Văn N trả lại cho bà diện tích đất 1.661,9m² (Phần đất ông Đ, bà N cho ông N thuê).

[5] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà B phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên bà B là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định pháp luật.

[6] Quan điểm của đại diện viện kiểm sát xét xử phúc thẩm đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Đoàn Thị B là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Đoàn Thị B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 17/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào Điều 34, Điều 37, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Điều 677, Điều 678, Điều 679 và Điều 680 của Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 611, Điều 614, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 2 Luật người cao tuổi;

điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị B; Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Bùi Hữu Đ và chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị D.

1.1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìà Đ 168939, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 49743 ngày 14/7/2007, do Ủy ban nhân dân huyện B trước đây (Nay chia tách ra thành huyện B) cấp mang tên ông Đồng Văn G. Hủy chỉnh lý trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìà Đ 168939, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 49743 do Văn phòng đăng ký đất đai huyện B chỉnh lý cho bà Đoàn Thị B đứng tên vào ngày 21/11/2012.

1.2. Giao cho bà Đoàn Thị B, bà Đồng Thị Kiều O, bà Đồng Thị Phương T, bà Đồng Thị Bích P, ông Bùi Hữu Đ, ông Bùi Hữu C, bà Bùi Thị Mỹ H và bà Bùi Thị D đồng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cùng quản lý chung tại tách thửa 200, diện tích 168,2m², loại đất CLN, có sơ đồ, vị trí, giáp giới, kích thước, hình thể được xác định qua các mốc 16,17,18,19,16, trên đất có mồ mã dùng vào việc thờ cúng.

1.3. Phần còn lại của thửa đất số 200, diện tích 2.922m² được chia thừa kế như sau:

1.3.1. Chia cho ông Bùi Hữu C (Tên thường gọi T), bà Bùi Thị Mỹ H và ông Bùi Hữu Đ tại tách thửa 200 diện tích 584,4m², loại đất CLN có sơ đồ, vị trí, giáp giới, kích thước, hình thể được xác định qua các mốc 1,2,3,d,c,16,19,18,17,1. Ông C, Bà Mỹ H và ông Đ được quyền sở hữu cây trồng trên đất được chia.

1.3.2. Chia cho bà Bùi Thị D tại tách thửa 200 diện tích 584,4m², loại đất CLN có sơ đồ, vị trí, giáp giới, kích thước, hình thể được xác định qua các mốc c,d,4,e,15,c. Bà Thị D được quyền sở hữu cây trồng trên đất được chia.

1.3.3. Tạm giao kỹ phần ông Đào Thanh V và ông Đào Thanh H được hưởng tại tách thửa 200 diện tích 584,4m², loại đất CLN có sơ đồ, vị trí, giáp giới, kích thước, hình thể được xác định qua các mốc 15,e,f,b,15 và cây trồng trên đất cho bà Bùi Thị D tạm quản lý.

1.3.4. Tạm giao kỹ phần bà Thu H, Thùy D, Ngọc Y và Ngọc M được hưởng tại tách thửa 200 diện tích 584,4m² loại đất CLN có sơ đồ, vị trí, giáp

giới, kích thước, hình thể được xác định qua các mốc b,f,5,6,7,g,a,b và cây trồng trên đất cho bà Đoàn Thị B tạm quản lý.

1.3.5. Chia cho bà Đoàn Thị B, bà Đồng Thị Phương T, bà Đồng Thị Kiều O, bà Đồng Thị Bích P tại tách thửa 200 diện tích 584,4m², loại đất CLN có sơ đồ, vị trí, giáp giới, kích thước, hình thể được xác định qua các mốc a,g,8,9,23,14,a. Bà B, bà T, bà O, bà P được quyền sở hữu cây trồng trên đất được chia.

1.4. Tất cả các phần đất trên theo tư liệu BĐĐCCQ (VLAP) thuộc tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp Tân Lợi, xã T (Nay là thị trấn T), huyện B, tỉnh Vĩnh Long (Kèm theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cung cấp đề ngày 05/11/2019 và ngày 02/3/2020).

1.5. Các đương sự được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.6. Về chi phí đo đạc, khảo sát, định giá:

Buộc bà Đoàn Thị B, bà Đồng Thị Phương T, bà Đồng Thị Kiều O và bà Đồng Thị Bích P nộp 4.200.100 đồng (Bốn triệu, hai trăm nghìn, một trăm đồng), được khấu trừ vào số tiền bà B đã nộp tạm ứng trước nên không phải nộp thêm.

Buộc ông Bùi Hữu C, bà Bùi Thị Mỹ H và ông Bùi Hữu Đ nộp 4.199.900 đồng (Bốn triệu, một trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm đồng) để hoàn trả lại cho bà Đoàn Thị B.

Buộc bà Bùi Thị D nộp 4.199.900 đồng (Bốn triệu, một trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm đồng) để hoàn trả lại cho bà Đoàn Thị B.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1.1. Miễn cho bà Đoàn Thị B 730.500 đồng (Bảy trăm ba mươi nghìn, năm trăm đồng). Buộc bà Đồng Thị Phương T, bà Đồng Thị Kiều O và bà Đồng Thị Bích P nộp 2.191.500 đồng. Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng bà B đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai thu số 024419 ngày 03/6/2015. Nên bà T, bà O và bà P còn phải tiếp tục nộp 1.991.500 đồng (Một triệu, chín trăm chín mươi một nghìn, năm trăm đồng).

2.1.2. Buộc ông Bùi Hữu C, bà Bùi Thị Mỹ H và ông Bùi Hữu Đ nộp 2.922.000 đồng. Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng ông Đ nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai thu số 0011355 ngày 07/7/2016 và 2.500.000 đồng ông Đ nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 0001188 ngày 17/12/2018. Ông C, Bà Mỹ

H và ông Đ còn phải tiếp tục nộp 222.000 đồng (Hai trăm hai mươi hai nghìn đồng).

2.1.3. Miễn cho bà Bùi Thị D 2.922.000 đồng (Hai triệu, chín trăm, hai mươi hai nghìn đồng).

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đoàn Thị B được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Vĩnh Long; (1)
- VKSND tỉnh Vĩnh Long; (1)
- Nguyên đơn; (1)
- Bị đơn; (1)
- NLQ; (12)
- Lưu VT (6), HS (2) T.26 (BA 36).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Long